

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 34



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 3 số 0100100858 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Quốc Trung	Chủ tịch	
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Bùi Minh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Phan Tấn Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Phong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Tuyền	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Hoa Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Chữ Thị Khuê	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2018
Bà Trịnh Thị Luận	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Vũ Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

802
IG T
NH
& Y
FNA
HÁ
NỘ
M -

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61441290/20416513-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 4 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 4 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		415.138.372.502	307.643.919.033
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	29.559.745.953	121.672.675.596
111	1. Tiền		24.559.745.953	121.672.675.596
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		26.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	26.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.060.493.376	98.059.216.043
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	132.078.447.349	97.566.331.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.926.056.983	303.135.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	135.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.055.989.044	189.749.553
140	IV. Hàng tồn kho	9	77.055.127.364	76.299.090.866
141	1. Hàng tồn kho		77.544.127.364	76.299.090.866
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(489.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.463.005.809	11.612.936.528
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.023.329.384	5.268.276.937
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.422.036.495	6.343.603.491
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		17.639.930	1.056.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.932.494.083	141.123.555.946
220	I. Tài sản cố định		93.982.911.117	126.744.244.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.175.863.511	126.744.244.251
222	Nguyên giá		547.642.953.185	550.641.479.496
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(457.467.089.674)	(423.897.235.245)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.807.047.606	-
228	Nguyên giá		6.084.709.246	2.017.059.046
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.277.661.640)	(2.017.059.046)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.312.218.184	290.400.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.312.218.184	290.400.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.637.364.782	14.088.911.695
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.637.364.782	14.088.911.695
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		527.070.866.585	448.767.474.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		185.573.086.006	148.855.893.967
310	I. Nợ ngắn hạn		185.573.086.006	123.055.893.967
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	84.599.945.436	58.761.205.234
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		919.565.675	3.128.087.566
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.142.710.284	3.316.373.996
314	4. Phải trả người lao động		31.662.406.604	15.200.868.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.284.071.246	1.607.395.947
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		319.302.309	942.573.007
320	7. Vay ngắn hạn	18	46.478.226.995	7.350.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	14.166.857.457	32.749.390.217
330	II. Nợ dài hạn		-	25.800.000.000
338	1. Vay dài hạn		-	25.800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.497.780.579	299.911.581.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	341.497.780.579	299.911.581.012
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		65.000.000.000	65.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.542.871	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		90.417.059.302	90.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		185.932.178.406	144.345.978.839
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.098.403.237	86.580.797.569
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		55.833.775.169	57.765.181.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		527.070.866.585	448.767.474.979

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.029.466.700.867	892.597.506.494
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(85.796.094)	(2.693.833.766)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.029.380.904.773	889.903.672.728
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(892.468.248.267)	(744.345.796.403)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.912.656.506	145.557.876.325
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	5.129.980.122	331.554.634
22	7. Chi phí tài chính		(936.746.573)	(4.963.435.349)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(719.167.432)	(4.700.889.769)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(42.060.067.603)	(37.725.676.944)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(38.438.092.147)	(34.151.217.042)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.607.730.305	69.049.101.624
31	11. Thu nhập khác	24	9.866.587.064	4.365.309.149
32	12. Chi phí khác	24	(432.061.941)	(953.818.378)
40	13. Lợi nhuận khác		9.434.525.123	3.411.490.771
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.042.255.428	72.460.592.395
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(14.208.480.259)	(14.695.411.126)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.833.775.169	57.765.181.269
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		55.833.775.169	57.765.181.269

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.323	3.364
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	3.323	3.364

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam



Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		70.042.255.428	72.460.592.395
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		41.078.827.701	68.210.336.664
03	Các khoản dự phòng		489.000.000	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(499.496.786)	158.068.255
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.417.904.195)	(1.399.643.224)
06	Chi phí lãi vay		719.167.432	4.700.889.769
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		107.411.849.580	144.130.243.859
09	Tăng các khoản phải thu		(41.432.020.010)	(9.896.199.282)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.245.036.498)	6.137.243.793
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		40.556.658.214	(19.699.688.940)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.696.494.466	(2.305.753.109)
14	Tiền lãi vay đã trả		(670.034.720)	(4.731.886.127)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.185.066.277)	(9.581.537.031)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	6.200.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.830.108.362)	(30.319.931.071)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.302.736.393	73.738.692.092
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.339.312.751)	(61.345.711.334)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		735.561.458	1.220.163.637
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(161.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		3.018.068.580	179.479.587
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(168.585.682.713)	(59.946.068.110)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		109.388.633.123	34.500.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(96.060.406.128)	(54.250.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.000.460.000)	(19.499.715.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		327.766.995	(39.249.715.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(91.955.179.325)	(25.457.091.018)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		121.672.675.596	147.247.997.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(157.750.318)	(118.231.100)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	29.559.745.953	121.672.675.596

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam



Ngày 4 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 số 0100100858 ngày 13 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.425 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.581 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con (sở hữu và nắm giữ 100% vốn góp) là Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM, một Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900259855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2006, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Công ty con này có trụ sở chính tại thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trở về trước, các tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và trang thiết bị văn phòng được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao gấp 2 lần so với phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trở đi, khấu hao các tài sản cố định trên được trích theo phương pháp đường thẳng theo khung khấu hao ban đầu của Thông tư 45.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	125.371.800	253.310.000
Tiền gửi ngân hàng	24.434.374.153	121.419.365.596
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	29.559.745.953	121.672.675.596

(*) Bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Thương Tín bằng VND có kỳ hạn 2 tháng, hưởng lãi suất 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Đồng Đa bằng VND có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Honda Việt Nam	66.242.912.905	60.691.419.387
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	20.057.318.055	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.778.216.389	36.874.912.103
TỔNG CỘNG	132.078.447.349	97.566.331.490

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Carl Zeiss Pte Ltd	2.561.013.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công Nghệ	1.339.800.000	-
Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	800.000.000	-
Các khoản trả trước khác	1.225.243.983	303.135.000
TỔNG CỘNG	5.926.056.983	303.135.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	100.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (**)	35.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	135.000.000.000	-	-	-
Trong đó:				
Phải thu về cho vay bên khác	100.000.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	35.000.000.000	-	-	-

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8%/năm, đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2019 và tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền lợi và các khoản phải thu trong tương lai phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp nhà xưởng thuộc dự án Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây lắp ANI và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

(**) Khoản cho vay này có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2019 và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	1.399.835.615	-	-	-
Tạm ứng	530.000.000	-	-	-
Phải thu khác	126.153.429	-	189.749.553	-
TỔNG CỘNG	2.055.989.044	-	189.749.553	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.129.808.562	-	41.253.114.356	-
Công cụ, dụng cụ	266.493.805	-	1.100.324.629	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.602.823.498	-	15.317.927.267	-
Thành phẩm	20.545.001.499	(489.000.000)	18.627.724.614	-
TỔNG CỘNG	77.544.127.364	(489.000.000)	76.299.090.866	-

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải (*)			
- Mua trong năm	110.698.258.756	-	407.708.067.980	27.370.059.118		4.865.093.642	550.641.479.496
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.544.052.039	515.000.000		86.784.000	3.145.836.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.104.008.328 (6.667.123.925)	- (581.246.753)		-	1.104.008.328 (7.248.370.678)
Số cuối năm	110.698.258.756		404.689.004.422	27.303.812.365		4.951.877.642	547.642.953.185
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	50.782.226.983		240.031.607.262	16.794.798.901		1.569.422.642	309.178.055.788
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	82.869.445.424		314.188.028.930	23.830.160.304		3.009.600.587	423.897.235.245
- Khấu hao trong năm	5.774.794.583		32.957.080.697	1.392.139.445		694.210.382	40.818.225.107
- Thanh lý, nhượng bán	-		(6.667.123.925)	(581.246.753)		-	(7.248.370.678)
Số cuối năm	88.644.240.007		340.477.985.702	24.641.052.996		3.703.810.969	457.467.089.674
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	27.828.813.332		93.520.039.050	3.539.898.814		1.855.493.055	126.744.244.251
Số cuối năm	22.054.018.749		64.211.018.720	2.662.759.369		1.248.066.673	90.175.863.511

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã dừng khấu hao nhanh đối với tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải. Nếu giữ nguyên khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định này như năm trước, chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng thêm 31,9 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Số đầu năm	2.017.059.046
- Mua trong năm	4.067.650.200
Số cuối năm	6.084.709.246
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	2.017.059.046

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	2.017.059.046
- Hao mòn trong năm	260.602.594
Số cuối năm	2.277.661.640

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	3.807.047.606

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải chờ đăng kiểm	3.021.818.184	-
Phần mềm kế toán	290.400.000	290.400.000
TỔNG CỘNG	3.312.218.184	290.400.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.975.731.389
Phí bảo hiểm	537.034.228	649.369.327
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486.295.156	1.643.176.221
TỔNG CỘNG	1.023.329.384	5.268.276.937
Dài hạn		
Chi phí thuê đất	8.025.174.283	8.305.382.883
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.711.572.012	4.857.481.097
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	900.618.487	926.047.715
TỔNG CỘNG	14.637.364.782	14.088.911.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	16.674.291.920	16.674.291.920	15.216.578.960	15.216.578.960
Phải trả người bán khác	67.925.653.516	67.925.653.516	43.544.626.274	43.544.626.274
TỔNG CỘNG	84.599.945.436	84.599.945.436	58.761.205.234	58.761.205.234

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	27.197.801.337	(27.197.801.337)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.593.728	595.898.390	(597.492.118)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.115.491.215	14.208.480.259	(12.185.066.277)	5.138.905.197
Thuế thu nhập cá nhân	199.289.053	2.682.109.587	(2.877.593.553)	3.805.087
Thuế, phí khác	-	2.638.560	(2.638.560)	-
TỔNG CỘNG	3.316.373.996	44.686.928.133	(42.860.591.845)	5.142.710.284

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền điện	1.658.580.365	1.560.678.139
Chi phí bảo hiểm	537.034.228	-
Chi phí phải trả khác	88.456.653	46.717.808
TỔNG CỘNG	2.284.071.246	1.607.395.947

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.749.390.217	30.734.644.600
Trích lập trong năm	700.000.000	32.680.894.206
Sử dụng trong năm	(19.282.532.760)	(30.666.148.589)
Số cuối năm	14.166.857.457	32.749.390.217

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09- DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND								
	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	-	-	109.388.633.123	(62.910.406.128)	46.478.226.995	46.478.226.995		
Vay dài hạn đến hạn trả	7.350.000.000	7.350.000.000	-	(7.350.000.000)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.350.000.000	7.350.000.000	109.388.633.123	(70.260.406.128)	46.478.226.995	46.478.226.995		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	25.800.000.000	25.800.000.000	-	(25.800.000.000)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	25.800.000.000	25.800.000.000	-	(25.800.000.000)	-	-	-	-
18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng								
Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:								
Bên cho vay	Số cuối năm (VND)		Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất (%/năm)		Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	46.478.226.995		Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2019.		5,70%		Tín chấp	
TỔNG CỘNG	46.478.226.995							

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	66.969.464.692	355.568.275	162.912.211.511	295.385.787.349
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	57.765.181.269	57.765.181.269
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(32.680.894.206)	(32.680.894.206)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	23.447.594.610	-	(23.447.594.610)	-
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	702.925.125	(702.925.125)	-
- Giảm khác	-	-	-	(1.058.493.400)	-	(1.058.493.400)
Số cuối năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	-	144.345.978.839	299.911.581.012
Năm nay						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	-	144.345.978.839	299.911.581.012
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	55.833.775.169	55.833.775.169
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(547.575.602)	(547.575.602)
Số cuối năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	-	185.932.178.406	341.497.780.579

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/2018/NQ-ĐHCD ngày 10 tháng 5 năm 2018, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thường Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát và chia cổ tức bằng tiền trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2016: 3.000 VND/cổ phiếu	-	19.500.000.000
Cổ tức cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu	13.000.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu đã phát hành	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn UPCOM theo mã chứng khoán là NHH.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	130.553	3.173.312

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.029.466.700.867	892.597.506.494
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.028.057.784.775	890.491.633.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.408.916.092	2.105.873.443
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(85.796.094)	(2.693.833.766)
Doanh thu thuần	1.029.380.904.773	889.903.672.728
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.027.971.988.681	887.797.799.285
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.408.916.092	2.105.873.443

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi trái phiếu, lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.417.904.195	179.479.587
Lãi chênh lệch tỷ giá	712.075.927	152.075.047
TỔNG CỘNG	5.129.980.122	331.554.634

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	892.468.248.267	744.345.796.403
TỔNG CỘNG	892.468.248.267	744.345.796.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.558.823.425	24.257.980.149
- Chi phí nhân công	13.723.269.406	12.783.124.158
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	695.532.229	589.834.549
- Chi phí khác	82.442.543	94.738.088
TỔNG CỘNG	42.060.067.603	37.725.676.944
- Chi phí nhân công	30.140.809.956	24.161.560.723
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.970.423.441	4.407.324.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.753.201	1.861.211.095
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.018.182	1.701.192.318
- Chi phí khác	1.680.087.367	2.019.928.059
TỔNG CỘNG	38.438.092.147	34.151.217.042

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.866.587.064	4.365.309.149
Tiền phạt thu được	8.435.375.206	877.247.062
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	735.561.458	1.220.163.637
Thanh lý vật tư, phụ tùng	128.959.600	1.535.349.977
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	-	504.342.292
Khác	566.690.800	228.206.181
Chi phí khác	432.061.941	953.818.378
Các khoản phạt	152.010.400	895.318.778
Khác	280.051.541	58.499.600
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	9.434.525.123	3.411.490.771

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	573.745.418.800	471.851.771.521
Chi phí nhân công	213.850.800.117	165.567.520.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.078.827.701	68.210.336.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.558.839.088	114.062.381.941
Chi phí khác	1.934.695.427	2.337.979.738
TỔNG CỘNG	972.168.581.133	822.029.990.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.042.255.428	72.460.592.395
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	14.008.451.086	14.492.118.479
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ	219.449.331	203.292.647
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	(19.420.158)	-
Chi phí thuế TNDN	14.208.480.259	14.695.411.126

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 12 năm 2018	Cho vay	35.000.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Ngoại trừ các khoản phải thu về cho vay có lãi như trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Cổ đông lớn từ ngày 28 tháng 12 năm 2018	Cho vay ngắn hạn	35.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng thu nhập			4.304.666.189	4.839.483.203
TỔNG CỘNG			4.304.666.189	4.839.483.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.833.775.169	57.765.181.269
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.247.575.602)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.833.775.169	56.517.605.667
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.800.000	16.800.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	16.800.000	16.800.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.323	3.364
- Lãi suy giảm	3.323	3.364

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 44/2018/NQ-HĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	280.208.600	280.208.600
Từ 1 – 5 năm	1.120.834.400	1.120.834.400
Trên 5 năm	6.063.714.104	6.343.922.704
TỔNG CỘNG	7.464.757.104	7.744.965.704

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với giá 30.000 VND/cổ phiếu), qua đó tăng vốn điều lệ của Công ty lên 168.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 29 tháng 1 năm 2019, vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đặt cọc mua 88,89% cổ phần tại Công ty Cổ phần An Trung Industries với số tiền là 80 tỷ VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Người lập
Đỗ Anh Tuấn


Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang


Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019